

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Bản yêu báo giá Gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV NHÔM LÂM ĐỒNG - TKV

Căn cứ Quyết định số 662/QĐ-TKV ngày 18/5/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-TKV ngày 22/01/2024 của Tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam V/v phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình Hệ thống đường giao thông nội bộ, cấp điện cấp nước (đợt 1) thuộc Dự án Khu tái định cư Dự án Tổ hợp bauxit-nhôm Lâm Đồng (giai đoạn 1);

Căn cứ Phụ lục 05 ngày 10/6/2024 điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng số 216/HĐKT-TKV ngày 14/8/2008 V/v thực hiện gói thầu số 4 - Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TKV ngày 02/01/2024 của Tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam (TKV) về việc ban hành quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hoá, sản phẩm dịch vụ, bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của TKV;

Căn cứ Quy định về lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ phục vụ và duy trì hoạt động sản xuất thường xuyên, liên tục trong Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV ban hành kèm theo Quyết định số 179/QĐ-LDA ngày 19/01/2024;

Căn cứ Phương án số 2046/PA-LDA ngày 20/8/2024 V/v Thi công Gói thầu số 4 - Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cấp nước dự án khu tái định cư (giai đoạn 1) - Hạng mục: Hệ thống đường giao thông nội bộ D1, D3, D8, D15, D16, D18, D19, D20, D22 và bó vỉa, bó hè, bó đảo, cống tròn D600, hố thu đường D1, D3, D19;

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-LDA ngày 28/8/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thực hiện gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư

(giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ;

Xét đề nghị của Tổ tư vấn lựa chọn nhà cung cấp tại Tờ trình số 624/TTr-TTV ngày 28/8/2024 và Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 28/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bản yêu cầu báo giá (BYCBG) Gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ với các nội dung sau:

1. Nội dung BYCBG Gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ như chi tiết kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian và trình tự các bước thực hiện:

2.1. Thời gian bắt đầu phát hành BYCBG: Không quá 05 ngày kể từ ngày ký Quyết định này;

2.2. Thời gian hết hạn nộp Hồ sơ báo giá (HSBG): Không ít hơn 05 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành BYCBG;

2.3. Thời gian và địa điểm mở, xét HSBG:

- Thời gian mở HSBG: Sau thời điểm hết hạn nộp HSBG;

- Địa điểm mở và xét HSBG: Tại trụ sở Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ tư vấn lựa chọn nhà cung cấp, Tổ thẩm định hồ sơ lựa chọn nhà cung cấp thuộc Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Chào hàng cạnh tranh rút gọn theo quy định riêng của TKV/LDA)

Tên gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ

Bên mời nhà cung cấp: Công ty TNHH MTV nhóm Lâm Đồng - TKV

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2120/QĐ-LDA ngày 28/8/2024

Đại diện bên mời nhà cung cấp
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÓM
LÂM ĐỒNG – TKV
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Bên mời nhà cung cấp:	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV (tên gọi tắt: LDA)
BYCBG:	Bản yêu cầu báo giá
HSBG:	Hồ sơ báo giá
VND:	Đồng Việt Nam

CHƯƠNG I: NỘI DUNG BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

I. Phạm vi gói cung cấp:

1. Tên gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ.

2. Nguồn chi phí: Chi phí của gói thầu số 4 - Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1).

3. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Năm 2024, tiến độ thực hiện tối đa 90 ngày kể từ ngày bàn giao thiết bị, mặt bằng.

II. Giới thiệu về gói cung cấp và các yêu cầu đối với nhà cung cấp tham gia:

1. Khái quát sơ bộ về gói cung cấp:

Nội dung công việc trong Phương án: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ khái quát gồm thuê nhân công xây dựng và một số máy móc, thiết bị để thi công phần khối lượng công việc LDA tự thực hiện phần việc hệ thống giao thông nội bộ khu tái định cư còn lại chưa thi công bao gồm: 02 tuyến D1, D15, các đoạn tuyến D3, D8, D14, D16, D19, D20, D22.

(Nội dung công việc chi tiết Phụ lục 01, Chương III của BYCBG và Phương án số 2046/PA-LDA ngày 20/8/2024 đính kèm)

2. Yêu cầu thời gian thực hiện:

Tiến độ thực hiện 90 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (thời gian thi công liên tục bao gồm ngày lễ, ngày nghỉ trừ trường hợp bất khả kháng).

3. Tư cách hợp lệ của Nhà cung cấp.

Nhà cung cấp là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ nhưng không giới hạn các điều kiện sau đây:

- Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Hạch toán tài chính độc lập;
- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
- Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn Nhà cung cấp: Nhà cung cấp tham gia chào giá phải độc lập về pháp lý và tài chính với các Nhà cung cấp khác tham gia Gói cung cấp Nhà cung cấp với Bên mời nhà cung cấp không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau.

Để chứng minh tư cách hợp lệ, đề nghị nhà cung cấp cung cấp các loại giấy tờ liên quan chứng minh về năng lực pháp lý và kinh nghiệm đủ điều kiện để thực hiện công việc của gói dịch vụ gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các

loại hồ sơ/giấy tờ khác có giá trị tương đương chứng minh Nhà cung cấp đủ điều kiện thực hiện gói cung cấp.

4. Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp.

4.1. Yêu cầu về hợp đồng tương tự:

Nhà cung cấp đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà cung cấp chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà cung cấp phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ báo giá. Trong đó:

Hợp đồng tương tự là hợp đồng:

- Có tính chất tương tự: Thi công công trình đường giao thông.
- Có quy mô (giá trị) tối thiểu là: 610.000.000 VND.

Nhà cung cấp kê khai theo Biểu mẫu số 03 Chương II – Biểu mẫu (kèm theo bản sao hợp đồng và hồ sơ thanh toán).

4.2. Yêu cầu về nhân sự chủ chốt:

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn
1	Nhân công xây dựng trực tiếp	05	Lao động phổ thông

Nhà cung cấp phải cung cấp bản đề xuất nhân sự chủ chốt theo Mẫu số 04 Chương II – Biểu mẫu.

4.3. Yêu cầu về thiết bị chủ yếu:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào $\geq 1,6m^3$	01
2	Ô tô tự đổ $\geq 10T$	03
3	Máy lu bánh thép ≥ 25 tấn	01
4	Máy lu rung $\geq 25T$	01
5	Máy lu bánh hơi $\geq 16T$	01

Nhà cung cấp phải cung cấp bản đề xuất nhân sự chủ chốt theo Mẫu số 05 Chương II – Biểu mẫu.

Nhà cung cấp kèm theo các tài liệu để chứng minh đối với từng thiết bị thuộc sở hữu của nhà cung cấp hoặc đơn vị cho thuê trong trường hợp nhà cung cấp thuê thiết bị.

5. Yêu cầu kỹ thuật:

5.1. Yêu cầu kỹ thuật và kết quả sau thi công:

- Đào xúc đất hữu cơ, nền đường: Cao độ nền đường phải được thi công phù hợp với những yêu cầu quy trình thi công và các chỉ tiêu kỹ thuật đã chỉ ra trong hồ sơ thiết kế được duyệt, các thông số kỹ thuật về cao độ, độ dốc dọc trong quá trình thi công tuân thủ theo TCVN 4447-2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu, TCVN 9361:2012: Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu, TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung;

- Vận chuyển đất dư: Đồ thải đúng nơi quy định, ô tô vận chuyển đất đi đổ thải phải được che đậy cẩn thận, đảm bảo được gọn gàng, không được vương vãi bùn đất ra đường gây ảnh hưởng đến an toàn, môi trường.

Lu lèn nền đường đất: Nền đường đất phải được thi công đạt đúng kích thước các yếu tố hình học như trong thiết kế, đảm bảo được cao độ, độ dốc dọc, độ dốc ngang của nền, mặt đường cũng như độ chặt yêu cầu. Sai số cho phép được quy định tại TCVN 9436 : 2012 Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu, TCVN 4447 - 2012 Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu

Cụ thể như sau:

+ Bề rộng đỉnh nền: Không được nhỏ hơn thiết kế (50m dài đo kiểm tra một vị trí)

+ Độ dốc ngang và độ dốc siêu cao (%): $\pm 0,5\%$ (50 m đo một mặt cắt ngang bằng máy thủy bình)

+ Độ dốc ta luy (%): Không được dốc hơn thiết kế và $+15\%$ Áp dụng cho nền đào, đắp đá nhưng không được trên một đoạn đường dài liên tục quá 30m (Cứ 20 m đo một vị trí bằng các loại máy đo đạc.)

+ Vị trí trục tim tuyến (mm): 100mm (Cứ 50 m kiểm tra một điểm và các điểm TD, TC của đường cong).

+ Cao độ trên mặt cắt dọc (mm): +10; -20 (Tại trục tim tuyến. Cứ 50 m kiểm tra một điểm).

+ Độ bằng phẳng mặt mái ta luy đo bằng khe hở lớn nhất dưới thước 3m: đo Trên cùng một mặt cắt ngang, đặt thước 3m rà liên tiếp trên mặt mái ta luy để phát hiện khe hở lớn nhất, Cứ 20m kiểm tra một mặt cắt ngang.

+ Mái ta luy nền đắp (mm): 50mm

+ Mái ta luy nền đào (mm): 80mm

+ Độ chặt yêu cầu đất đắp: Đất phải đắp theo từng lớp, lớp đắp có chiều dày không vượt quá 20cm, khi đầm xong phải kiểm tra khối lượng thể tích khô của đất đã đầm và chỉ được đắp tiếp lớp sau nếu lớp trước đắp đã đạt yêu cầu về độ chặt thiết kế $K \geq 98$. Luôn luôn tuân thủ theo TCVN 4447 - 2012 Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu, TCVN 9436 : 2012 Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu

- Nền cấp phối đá dăm: yêu cầu thi công đúng qui trình, qui phạm, đạt độ chặt theo hồ sơ thiết kế và tuân thủ theo TCVN 8859:2023.

+ Việc thi công lớp móng đường CPDD chỉ được tiến hành khi mặt bằng thi công đã được nghiệm thu đạt độ chặt lu lèn thiết kế

+ Chiều dày cấp phối đá dăm là 17cm đối với móng dưới và 16cm đối với móng trên, vật liệu phải được rải bằng máy rải và lu lèn theo từng lớp.

+ Công tác lu lèn chỉ được tiến hành khi độ ẩm vật liệu nằm trong khoảng từ -2% thấp hơn độ ẩm tối ưu tới +2% cao hơn độ ẩm tối ưu được xác định theo độ chặt tối đa đã điều chỉnh theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8859:2023.

+ Lu lớp trên sẽ lu từ mép đường vào tim đường, vệt lu sau đè lên vệt lu trước ít nhất 20cm. Vệt lu ở mép sẽ lấn ra lề đường hơn 20cm. Lu trên đường cong sẽ theo thứ tự từ bụng lên lưng đường cong, lu từ phía thấp lên phía cao.

+ Số lần lu lèn phải đảm bảo đồng đều đối với tất cả các điểm trên mặt móng (kể cả phần mở rộng), đồng thời phải bảo đảm độ bằng phẳng sau khi lu lèn.

- Việc lu lèn phải thực hiện từ chỗ thấp đến chỗ cao, vệt bánh lu sau chồng lên vệt lu trước ít nhất là 20 cm. Những đoạn đường thẳng, lu từ mép vào tim đường và ở các đoạn đường cong, lu từ phía bụng đường cong dần lên phía lưng đường cong.

+ Bề mặt lớp cấp phối đá dăm khi hoàn thiện phải đảm bảo không được gợn sóng, xô dồn hoặc rời rạc, đảm bảo độ chặt theo hồ sơ thiết kế;

+ Độ bằng phẳng được đo bằng thước 3m phù hợp với TCVN 8864:2011. Khe hở lớn nhất dưới thước 3m được quy định như sau:

Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn cho phép		Mật độ kiểm tra
	Móng dưới	Móng trên	
1. Cao độ	- 10 mm	- 5 mm	Cứ 40 m đến 50 m với đoạn tuyến thẳng, 20 m đến 25 m với đoạn tuyến cong đứng đo một trắc ngang.
2. Độ dốc ngang	± 0,5 %	± 0,3 %	
3. Chiều dày	±10 mm	± 5 mm	
4. Chiều rộng	- 50 mm	- 50 mm	
5. Độ bằng phẳng: khe hở lớn nhất dưới thước 3m	≤ 10 mm	≤ 5 mm	Cứ 100 m đo tại một vị trí

5.2. Bảo hành bảo trì sau sửa chữa: Thời gian bảo hành 12 tháng. Thời hạn bảo hành được tính kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của nhà cung cấp.

6. Biện pháp thi công:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất biện pháp thi công gồm các phần như sau:

a. Căn cứ lập biện pháp thi công, các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu:

Theo nội dung, quy mô, tính chất công việc thi công nêu trong phương án số 2046/PA-LDA ngày 20/8/2024 kèm theo và phạm vi cung cấp chương III.

Nội dung biện pháp thi công phải thể hiện được mục tiêu về chất lượng, yêu cầu kỹ thuật tại mục 5 chương này.

b. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

+ Việc huy động nhân sự: Nhà cung cấp phải đảm bảo nhân công xây dựng được huy động cho gói cung cấp để đảm bảo công tác thi công nêu trong phương án đáp ứng được các yêu cầu về kỹ thuật như mục 5 chương này và tiến độ như mục 2 chương này.

+ Việc huy động thiết bị: Nhà thầu phải cam kết huy động đầy đủ thiết bị theo yêu cầu của BYCBG đáp ứng hoàn thành các nội dung công việc của gói cung cấp.

c. Trình tự các bước thi công:

Trong Biện pháp thi công nhà cung cấp phải thuyết minh chi tiết trình tự, cách thức thực hiện các nội dung công việc của gói cung cấp theo mục IV trong Phương án số 2046/PA-LDA ngày 20/8/2024 kèm theo.

d. Biện pháp thi công:

Đơn vị thực hiện gói thầu phải thuyết minh được phương án bố trí, sắp xếp mặt bằng nhằm đảm bảo yêu cầu vừa thi công mà vẫn không làm ảnh hưởng tới việc đi lại, sinh hoạt chung của dân cư sống xung quanh công trình.

Đơn vị thực hiện gói thầu phải lập và thuyết minh được biện pháp thi công chi tiết sát với thực tế đối với các nội dung công việc của Phương án đã được bên mời thầu phê duyệt, bao gồm nhưng không giới hạn một số công tác như sau:

- Đào bóc đất hữu cơ;
- Đào xúc đất nền đường;
- Vận chuyển đất thừa tới nơi tập kết;
- Đắp đất nền đường K98;
- Rải lớp cấp phối đá dăm lớp dưới và lu lèn đạt độ chặt TK;
- Rải lớp cấp phối đá dăm lớp trên và lu lèn đạt độ chặt TK;

Trong quá trình thực hiện phải đảm bảo không được gián đoạn mọi điều kiện, trường hợp bất khả kháng đơn vị lập giải pháp lường trước mọi biến cố để có biện pháp, nhằm đảm bảo gói dịch vụ thực hiện không bị ảnh hưởng làm chậm tiến độ.

e. Biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường:

- Yêu cầu chung:

+ Đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong quá trình thi công. Trước khi thi công toàn bộ công nhân và cán bộ kỹ thuật phải được học an toàn chung của công trường; Phải được huấn luyện thông qua biện pháp an toàn, các nội quy quy định và an ninh hiện hành của khu phố.

+ Đảm bảo công tác thi công đảm bảo kỹ thuật và an toàn theo biện pháp thi công được duyệt.

+ Đảm bảo tính mỹ quan trong quá trình thi công và sau khi thi công. Các vật tư, thiết bị, máy thi công phục vụ trong quá trình thi công phải sắp xếp gọn gàng ngăn nắp. Thường xuyên vệ sinh, sắp xếp lại sau mỗi ngày thi công.

+ Phòng chống sự cố cháy, nổ: thuyết minh rõ ràng các biện pháp để đảm bảo về an toàn PCCC trong khu vực thi công và khu vực lân cận.

- Biện pháp an toàn:

+ Biện pháp thi công, thuyết minh rõ ràng các biện pháp để đảm bảo về an toàn và vệ sinh môi trường như: Công việc thi công trên tuyến đường có phương tiện đi lại phải hết sức chú ý, phân luồng giao thông, có người cảnh giới, hướng dẫn phương tiện qua lại đảm bảo an toàn.

+ Các công tác liên quan tới nguồn điện có thể gây tai nạn điện giật cần có biện pháp phòng ngừa, dây điện phải đảm bảo yêu cầu cách điện theo tiêu chuẩn, không bị mài mòn, cắt gập, chập nối và phải được kiểm tra trước và sau khi thao tác. Đối với công nhân vận hành cần trang bị đầy đủ giày hoặc ủng cách điện. Công tác hàn phải được trang bị kính bảo hộ hàn, đeo khẩu trang và găng tay theo quy định.

+ Lực lượng tham gia thi công phải có đủ các tiêu chuẩn về độ tuổi, sức khỏe, tay nghề và đều được huấn luyện về an toàn lao động theo quy định.

+ Người tham gia thi công được trang bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện, bảo hộ lao động theo nghề nghiệp của mình.

+ Có cán bộ phụ trách về an toàn lao động có mặt trong suốt quá trình thi công để kịp thời báo cáo, xử lý hạn chế tai nạn xảy ra.

+ Kết thúc thi công cần tiến hành thu dọn mặt bằng sạch sẽ.

7. Các điều kiện thỏa thuận:

Nhà cung cấp được xét duyệt và ký kết hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện như sau:

- Đáp ứng yêu cầu về năng lực kinh nghiệm, kỹ thuật tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Mục II;

- Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá trị dự toán được phê duyệt;

- Các điều kiện thỏa thuận:

+ Tạm ứng: không thực hiện tạm ứng.

+ Thanh toán hợp đồng được thống nhất khi thương thảo hợp đồng.

8. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: 5% giá trị hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày 31/12/2024 hoặc ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng chuyên nghĩa vụ bảo hành.

- Trường hợp trước khi bảo đảm hợp đồng hết hiệu lực 03 ngày mà các nội dung công việc theo hợp đồng chưa được hoàn thiện, nghiệm thu bàn giao, chuyển sang nghĩa vụ bảo hành thì Bên Nhà thầu phải gia hạn thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho đến khi kết thúc, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

III. Các yêu cầu và chỉ dẫn nộp HSBG:

1. Yêu cầu HSBG:

Nhà cung cấp tham gia cung cấp gói cung cấp phải chuẩn bị 01 bộ Hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- a. Đơn tham dự gói cung cấp, bảng tổng hợp giá cung cấp (bản gốc có đóng dấu): Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin theo biểu mẫu số 01, 02 kèm theo;
- b. Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm như yêu cầu tại Mục 3,4 Phần II;
- c. Thuyết minh Giải pháp, biện pháp thi công như yêu cầu tại Mục 5 Phần II;

* ***Ghi chú:*** Thời gian có hiệu lực của HSBG tối thiểu là 60 ngày (kể từ thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ báo giá).

2. Chỉ dẫn chuẩn bị, nộp HSBG:

Các tài liệu của HSBG (bản giấy) phải được gửi đến LDA trước thời điểm hết hạn nộp HSBG. Ngoài ra nhà cung cấp nộp HSBG điện tử (bản file Pdf có chữ ký, đóng dấu và file mềm) sau thời điểm hết hạn nộp HSBG theo địa chỉ: **phamkhanhxd@gmail.com**. LDA tổ chức đóng, mở ngay sau thời điểm hết hạn nhận Hồ sơ báo giá của nhà cung cấp.

CHƯƠNG II. BIỂU MẪU BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

Mẫu số 01: Đơn tham dự gói cung cấp

ĐƠN THAM GIA GÓI CUNG CẤP

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng – TKV

Sau khi nghiên cứu BYCBG ____ [Ghi số, ngày của thông báo báo giá] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà cung cấp tham gia báo giá], cam kết thực hiện ____ [ghi tên gói cung cấp dịch vụ] theo đúng yêu cầu của Bên mời nhà cung cấp với tổng giá trị (đã bao gồm thuế) là ____ đồng [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ].

(Kèm theo bảng tổng hợp chi phí như biểu mẫu số 02)

Cam kết:

- + Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
- + Đảm bảo yêu cầu tại Mục 2,3,4,5,6 Phần II của Bản yêu cầu Báo giá;
- + Tiến độ thực hiện là:.....ngày, kể từ ngày

Nếu Hồ sơ báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết thực hiện ____ [ghi tên gói cung cấp dịch vụ] theo đúng các nội dung yêu cầu trong Hồ sơ mời báo giá, Hồ sơ báo giá và các điều khoản sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng.

Hồ sơ báo giá này có hiệu lực trong thời gian.....ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ghi thời gian lập Hồ sơ báo giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02: Bảng tổng hợp giá cung cấp**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CUNG CẤP**

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	2	3	4	5=2*4	6
1						
2						
3						
*	Tổng giá trị trước thuế					
*	Thuế GTGT ...%					
*	Tổng giá trị sau thuế					

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Đơn giá chào tại cột (4) và giá trị chào tại cột (5) phải bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện công việc báo giá.

Mẫu số 03: Kê khai hợp đồng tương tự**BẢNG KÊ KHAI HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ CUNG CẤP THỰC HIỆN**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà cung cấp: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà cung cấp tham gia]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần đảm bảo các thông tin sau đây:

Stt	Nội dung hợp đồng	Số, ngày tháng hợp đồng	Đối tác ký hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng sau thuế	Tổng giá trị quyết toán sau thuế	Ghi chú

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 04: Bảng đề xuất nhân sự**BẢN ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ**

Nhà cung cấp phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 4, Mục II, Chương II – Yêu cầu năng lực, kinh nghiệm và có thể sẵn sàng huy động cho gói cung cấp; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói cung cấp khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói cung cấp này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà cung cấp sẽ bị đánh giá là gian lận.

1.	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói cung cấp]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự]</i>
2.	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói cung cấp]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự]</i>
...	Vị trí công việc
	Tên

Mẫu số 05: Bảng kê khai máy móc, thiết bị thi công chủ yếu**BẢNG KÊ KHAI MÁY MÓC, THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU**

Loại máy móc, thiết bị thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của đơn vị tham gia chào hàng hay đi thuê ⁽²⁾	Chất lượng sử dụng hiện nay (tỷ lệ % còn khấu hao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Yêu cầu Nhà cung cấp kèm theo các tài liệu để chứng minh bao gồm: Hợp đồng mua sắm thiết bị hoặc hóa đơn tài liệu có tính pháp lý tương đương đối với các chủng loại thiết bị thuộc sở hữu của Nhà cung cấp. Trường hợp thiết bị đi thuê thì kèm theo hợp đồng thuê thiết bị và hồ sơ sở hữu của đơn vị cho thuê thiết bị.

CHƯƠNG III. PHẠM VI CÔNG VIỆC

PHỤ LỤC 01: Bảng phạm vi công việc gói cung cấp: Thi công xây dựng đường nội bộ, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước dự án Khu tái định cư (giai đoạn 1) - Phần thuê Nhân công xây dựng và Thiết bị phục vụ tự làm Hệ thống giao thông nội bộ

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
A	ĐƯỜNG D1			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	16,354	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	16,354	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	16,354	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	0,029	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m ³ (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	28,074	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	28,074	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	28,074	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	18,253	
9	San đầm đất mặt bằng bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	1,838	
10	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	6,446	
II	PHẦN MẶT ĐƯỜNG			
II.1	Phần mặt đường bê tông nhựa			
11	Làm móng CPĐD lớp dưới Dmax37,5 dày 17cm (Phần thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	3,715	
12	Làm móng CPĐD lớp trên Dmax37,5 dày 16cm (Phần thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	3,497	
III.	PHẦN THOÁT NƯỚC MƯA			
III.1	Thoát nước dọc			
13	Đào móng công trình bằng máy đào 1,6m ³ , chiều rộng móng ≤ 6m, đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	0,602	
III.3	Tuyến cống dọc D600 nước mưa			
14	Đào móng công trình bằng máy đào 1,6m ³ , chiều rộng móng ≤ 6m, đất cấp II	100 m ³ đất nguyên thổ	0,224	

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
	(Phân thuê máy đào 1,6m ³)			
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D1			
B	ĐƯỜNG D3			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp I (Phân thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	16,86	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phân thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	16,86	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phân thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	16,86	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II (Phân thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	1,8	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m ³ (Phân thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	6,25	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phân thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	6,25	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phân thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	6,25	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phân thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	5,274	
9	San đầm đất mặt bằng bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98 (Phân thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	3,723	
10	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98 (Phân thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	1,802	
II	PHẦN MẶT ĐƯỜNG			
II.1	Phần mặt đường bê tông nhựa			
11	Làm móng CPĐD lớp dưới Dmax37,5 dày 17cm (Phân thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	3,165	
12	Làm móng CPĐD lớp trên Dmax37,5 dày 16cm (Phân thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	2,979	
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D3			

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
C	ĐƯỜNG D8			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	24,927	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	24,927	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	24,927	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	0,582	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m ³ (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	55,934	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	55,934	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	55,934	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³	50,014	
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D8			
D	ĐƯỜNG D14			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	6,565	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ	6,565	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m ³ đất nguyên thổ/1km	6,565	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	0,074	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m ³ (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m ³ đất nguyên thổ	7,003	

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	7,003	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	7,003	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	6,263	
CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D14				
E	ĐƯỜNG D15			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m3, đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	9,002	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	9,002	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	9,002	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	0,617	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m3 (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	4,009	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	4,009	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	4,009	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	4,095	
CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D15				
F	ĐƯỜNG D16			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m3, đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	5,862	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤	100 m3 đất	5,862	

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
	1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	nguyên thổ		
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	5,862	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	3,211	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m3 (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	2,092	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	2,092	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	2,092	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	4,692	
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D16			
G	ĐƯỜNG D19			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m3, đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	4,462	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	4,462	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	4,462	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	0	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m3 (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	7,568	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	7,568	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	7,568	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ	100 m3	6,697	

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
	chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)			
II	PHẦN MẶT ĐƯỜNG			
II.1	Phần mặt đường bê tông nhựa			
11	Làm móng CPĐD lớp dưới Dmax37,5 dày 17cm (Phần thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	2,096	
12	Làm móng CPĐD lớp trên Dmax37,5 dày 16cm (Phần thuê máy lu bánh thép 10T, lu rung 25T, lu bánh hơi 16T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	1,973	
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D19			
H	ĐƯỜNG D20			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m3, đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	2,171	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	2,171	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	2,171	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	0,028	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m3 (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	2,716	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	2,716	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	2,716	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	2,429	
	CỘNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ D20			
I	ĐƯỜNG D22			
I	PHẦN NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 1,6m3, đất cấp I (Phần thuê máy đào 1,6m3 và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	15,567	

STT	Nội dung công việc	Đvt	Khối lượng	Ghi chú
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi \leq 1000m, đất cấp I (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	15,567	
3	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi \leq 5km, đất cấp I (Tính cự ly 2km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	15,567	
4	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	4,894	
5	Đào khai thác đất để đắp công trình bằng máy đào 1,6m ³ (Phần thuê máy đào 1,6m ³ và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3 đất nguyên thổ	14,547	
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi \leq 1000m, đất cấp II (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ	14,547	
7	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi \leq 5km, đất cấp II (Tính cự ly 4 Km) (Phần thuê ô tô tự đổ)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	14,547	
8	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 (Phần thuê lu bánh thép 25T và nhân công thi công trực tiếp)	100 m3	17,204	

CHƯƠNG IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG

Số: .../.../HD-LDA

Về việc

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng gói cung cấp:

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-LDA ngày ... về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp - Gói cung cấp

Căn cứ nhu cầu và năng lực kinh nghiệm của hai bên.

Ngày tháng năm, các bên ký Hợp đồng gồm có:

Bên A: Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV

- Địa chỉ : Đường Phan Đình Phùng, tổ 15, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
- Điện thoại : 02633.961682 - Fax: 02633.961680
- Mã số thuế : 5800939133
- Tài khoản : 119000065124 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc - Phòng giao dịch Bảo Lâm.
- Đại diện : Ông Nguyễn Văn Phòng - Chức vụ: Giám đốc

Bên B:

- Địa chỉ :
- Điện thoại :
- Mã số thuế :
- Tài khoản :
- Đại diện : - Chức vụ:

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Phạm vi công việc:

1.1. Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận Gói cung cấp với nội dung và khối lượng công việc chi tiết như Phụ biểu 01 kèm theo Hợp đồng.

1.2. Khối lượng công việc nêu trên là dự kiến, tương ứng với tiên lượng khối lượng các công việc cần thực hiện mà Bên A đưa ra khi chào hàng cạnh tranh rút

gọn. Tùy tình hình thực tế, trong quá trình triển khai, khối lượng trên có thể thay đổi tăng hoặc giảm.

Điều 2. Yêu cầu kỹ thuật và kết quả công việc:

Bên B phải bố trí nhân lực, thiết bị Góicung cấp theo yêu cầu kỹ thuật trong hồ sơ chào giá, biện pháp thi công trong hồ sơ chào giá và phương án được phê duyệt đảm bảo chất lượng, an toàn.

Điều 3. Giá trị Hợp đồng:

3.1. Tổng giá trị Hợp đồng (bao gồm thuế GTGT 8%) là: **đồng** (*Bằng chữ: đồng*).

Chi tiết cấu thành giá trị Hợp đồng như Phụ biểu 01 kèm theo Hợp đồng.

3.2. Giá trị Hợp đồng bao gồm tất cả các chi phí để thực hiện toàn bộ các nội dung công việc nêu tại **Điều 1** của Hợp đồng, phí, lợi nhuận và các khoản thuế theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Khi nghiệm thu, thanh toán, thuế GTGT đối với các công việc thực hiện ở thời điểm nào thì sẽ áp dụng mức thuế suất theo quy định của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu hoàn thành công việc đó mà không phải ký Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh.

3.4. Loại Hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 4. Thời gian, tiến độ thực hiện Hợp đồng:

4.1. Thời gian huy động nhân lực, thiết bị để sẵn sàng triển khai thực hiện Hợp đồng: tối đa 03 ngày kể từ ngày Bên A ra thông báo và Bên B nhận được thông báo.

4.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng: Ngoại trừ trường hợp được coi là bất khả kháng được nêu tại **Điều 7** của Hợp đồng, Bên B phải có các giải pháp xử lý phù hợp trong mọi tình huống đảm bảo tổng thời gian thực hiện toàn bộ các nội dung công việc từ khi Hợp đồng có hiệu lực và Bên A bàn giao mặt bằng cho đến khi nghiệm thu khối lượng hoàn thành và đưa vào sử dụng tối đa là 30 ngày (bao gồm ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ trong tuần).

Điều 5. Thanh toán Hợp đồng:

5.1. Thanh toán Hợp đồng:

5.1.1. Giá trị thanh toán được xác định dựa trên khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu và đơn giá Hợp đồng.

5.1.2. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B% giá trị hoàn thành theo Hợp đồng sau khi đã khấu trừ tiền tạm ứng và các khoản khấu trừ khác (nếu có) trong vòng ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ.

Hồ sơ thanh toán bao gồm nhưng không giới hạn các chứng từ sau:

- (i) Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành;
- (ii) Giấy đề nghị thanh toán;
- (iii) Các hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- (iv) Biên bản Quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

5.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

5.3. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

6.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

6.1.1. Khi có kế hoạch cụ thể, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian bắt đầu triển khai và tiến độ thực hiện để Bên B chuẩn bị các điều kiện về nhân lực, thiết bị triển khai thực hiện.

6.1.2. Cử các nhân viên của mình để thực hiện chức năng quản lý, giám sát, nghiệm thu quá trình thực hiện Hợp đồng của Bên B.

6.1.3. Xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của Bên B. Bên A có thể đưa ra cho Bên B bất kỳ lúc nào trong thời gian thực hiện Hợp đồng các chỉ dẫn hoặc sửa đổi cần thiết cho việc sửa chữa. Bên A sẽ giải quyết các vấn đề về phát sinh công việc (tăng hoặc giảm khối lượng và thời gian thực hiện), kiến nghị kịp thời với Bên B về những sai lệch của Bên B (nếu có).

6.1.4. Trường hợp chất lượng công việc do Bên B thực hiện không đạt các yêu cầu quy định của Hợp đồng thì Bên A có quyền không nghiệm thu và có quyền yêu cầu Bên B phải làm lại cho đúng chất lượng.

6.1.5. Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu, thanh quyết toán khi Bên B hoàn thành các nội dung đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo hợp đồng.

6.1.6. Tổ chức nghiệm thu hoàn thành công việc và thanh toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng.

6.1.7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

6.2.1. Bố trí đầy đủ nhân lực, vật tư, thiết bị đảm bảo triển khai thực hiện công tác sửa chữa đúng phương án đảm bảo chất lượng, tiến độ.

6.2.2. Bên B có trách nhiệm lập hồ sơ biện pháp tổ chức thi công, an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thi công. Biện pháp thi công phải được Bên A phê duyệt trước khi thực hiện.

6.2.3. Tự quản lý, bảo vệ thiết bị, vật tư trong suốt thời gian sửa chữa; Tự chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự, an toàn lao động, thiết bị, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện công việc;

6.2.4. Thực hiện cung cấp vật tư theo đúng nội dung Hợp đồng đã cam kết, đảm bảo các thông số, quy cách của vật liệu và xuất trình các giấy tờ liên quan theo như quy định tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng. Không được tự ý thay đổi chủng loại và quy cách của hàng hoá theo Hợp đồng, mọi thay đổi phải được sự chấp thuận của Bên A.

6.2.5. Trong quá trình triển khai, trường hợp phải thực hiện các kết nối thì trước khi thực hiện Bên B phải phối hợp với Bên A để xác định thời gian và chuẩn bị các điều kiện thực hiện. Bên B chỉ được thực hiện các công việc khi có xác nhận đồng ý của Bên A;

6.2.6. Trường hợp chất lượng công việc do Bên B thực hiện không đạt các yêu cầu quy định của Hợp đồng thì Bên B phải làm lại cho đúng chất lượng và phải chịu mọi chi phí làm lại.

6.2.7. Trong quá trình thực hiện, Bên B phải chịu trách nhiệm mua các loại bảo hiểm (nếu có) theo các quy định hiện hành của Nhà nước như: bảo hiểm cho máy móc, thiết bị phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3,...

6.2.8. Thực hiện nghiêm túc và chịu phạt nếu vi phạm theo quy định hiện hành của Bên A về quản lý đơn vị thuê ngoài trong công tác an toàn lao động.

6.2.9. Không được sử dụng lao động ngoài danh sách đăng ký, lao động chưa được huấn luyện an toàn đầy đủ các bước vào làm việc trong phạm vi quản lý của Bên A; Thực hiện nghiêm túc cam kết không sử dụng lao động của Bên A để thực hiện các công việc trong phạm vi hoạt động sản xuất của Bên A.

6.2.10. Đảm bảo các nội dung thông tin về Tên, địa chỉ, mã số thuế, tài khoản liên quan đến tư cách pháp nhân của Bên B đã được đăng ký theo quy định của Pháp luật; Tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế liên quan đến Hợp đồng này theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6.2.11. Bên B sẽ phải lập đầy đủ các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật, hồ sơ thanh quyết toán theo đúng quy định của Hợp đồng để trình cho Bên A xem xét nghiệm thu, thanh toán.

6.2.12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

Điều 7. Trường hợp bất khả kháng:

7.1. Bất khả kháng là một sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Những sự kiện như hỏa hoạn, mưa bão, lũ lụt, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, cấm vận, bao vây hoặc các hạn chế khác của chính phủ về xuất khẩu hay nhập khẩu và các sự kiện bất khả kháng khác, là những sự kiện xảy ra sau thời điểm ký kết Hợp đồng này, mà các bên không có khả năng dự đoán, kiểm soát và ngăn chặn dẫn đến không thể thực hiện các nghĩa vụ, trách

nhiệm của Hợp đồng thì sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc này. Mức độ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến quá trình sửa chữa có thể lường trước được, vì vậy dịch bệnh Covid-19 không được coi là bất khả kháng.

7.2. Trường hợp bất khả kháng xảy ra, bên gặp phải bất khả kháng phải gửi đến bên kia thông báo bằng văn bản (fax, telegraph, email, điện tín, thư bảo đảm,...) về sự kiện bất khả kháng trong vòng 07 ngày kể từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra. Đồng thời gửi kèm theo thông báo là văn bản chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác có giá trị chứng minh. Nếu một bên gửi cho bên kia một thông báo về sự kiện bất khả kháng mà không có tài liệu chứng minh sẽ không được chấp nhận để được hưởng miễn trừ trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng.

7.3. Trong trường hợp bất khả kháng kéo dài quá 15 ngày hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết. Trong trường hợp bất khả kháng kéo dài quá 30 ngày các bên có quyền chấm dứt Hợp đồng sau khi thỏa thuận biện pháp giải quyết. Thông báo kết thúc phải ghi cụ thể nguyên nhân do bất khả kháng việc thực hiện Hợp đồng đã bị chấm dứt.

Điều 8. Bảo hành sau khi hoàn thành sửa chữa:

8.1. Thời hạn bảo hành: là 12 tháng được tính từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng. Thời hạn bảo hành sau sửa chữa phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Bên B.

8.2. Yêu cầu về bảo hành công trình:

8.2.1. Khoản tiền bảo hành có giá trị bằng năm phần trăm (5%) phần giá trị của công việc do Bên B thực hiện được nghiệm thu.

8.2.2. Tiền bảo hành (tạm giữ lại) sẽ được Bên A trừ trực tiếp trong đợt thanh toán Hợp đồng. Khoản tiền bảo hành tạm giữ lại sẽ được Bên A hoàn trả cho Bên B sau khi kết thúc thời gian bảo hành và được Bên A xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

8.3. Hồ sơ thanh toán bảo hành bao gồm:

- a. Giấy đề nghị thanh toán tiền bảo hành;
- b. Biên bản xác nhận hết thời hạn bảo hành công trình;
- c. Biên bản quyết toán và thanh lý Hợp đồng (bản photo);
- d. Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và đưa vào sử dụng (bản photo).
- e. Hợp đồng (bản photo).

8.4. Trong thời hạn bảo hành, Bên A cần thông báo cho Bên B về những hư hỏng liên quan tới thiết bị do lỗi của Bên B gây ra. Bên B có trách nhiệm cử người tới để khắc phục các sai sót bằng chi phí của Bên B. Thời gian có mặt sửa chữa

trong vòng 03 ngày kể từ khi có thông báo của Bên A.

8.5. Trường hợp Bên B không khắc phục sai sót hoặc việc khắc phục sai sót kéo dài, không đảm bảo trong khoảng thời gian được quy định tại khoản 8.4 Điều này, gây ra những thiệt hại khác cho Bên A thì Bên A sẽ:

8.5.1. Tước thu tiền bảo hành;

8.5.2. Thuê đơn vị thứ 3 thực hiện sửa chữa và Bên B phải chịu 100% chi phí khắc phục;

8.5.3. Ngoài ra, Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do chất lượng sửa chữa của Bên B không đạt yêu cầu với giá trị 100% giá trị thiệt hại (nếu có).

Điều 9. Tạm ngừng thực hiện Hợp đồng:

9.1. Các trường hợp tạm ngừng Hợp đồng:

9.1.1. Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra;

9.1.2. Các trường hợp bất khả kháng;

9.1.3. Trong quá trình sửa chữa, trường hợp Bên A thấy tình hình thực hiện của Bên B có nguy cơ không đạt về tiến độ, chất lượng và Bên B không có giải pháp khắc phục, hai bên sẽ làm việc (bằng biên bản), Bên A có quyền đình chỉ và thay thế đơn vị thực hiện bằng cách tự thực hiện hoặc giao cho đơn vị thuê ngoài khác nhằm đảm bảo yêu cầu chất lượng, tiến độ, đáp ứng yêu cầu vận hành chung của nhà máy;

9.1.4. Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

9.2. Một bên có quyền tạm ngừng Hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra nhưng phải thông báo cho bên kia bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng Hợp đồng đã ký kết. Trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng được hai bên thỏa thuận.

9.3. Tạm ngừng quá lâu: Trường hợp quá 15 ngày mà các Bên không thể thống nhất được với nhau về các điều kiện để tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì bất kỳ bên nào cũng sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng theo **Điều 10** của Hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng:

10.1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

a). Khi một bên không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được bên kia đồng ý gia hạn.

b). Trường hợp tạm ngừng quá lâu theo **Điều 9** của Hợp đồng.

c). Khi một bên bị phá sản, giải thể.

10.2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm a khoản 10.1

Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện.

10.3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm b và/hoặc điểm c khoản 10.1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

10.4. Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo điểm c khoản 10.1 Điều này, hai bên sẽ cùng nhau tiến hành thanh lý Hợp đồng. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí liên quan đến phần việc của mình.

10.5. Bên A hoàn toàn có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không chịu bất kỳ đền bù các tổn thất do chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

10.5.1. Trong vòng 03 ngày từ thời điểm Bên B nhận được thông báo của Bên A nhưng Bên B chưa tập kết đầy đủ nhân lực, thiết bị theo HSCG để triển khai thực hiện;

10.5.2. Trường hợp Bên B thực hiện gói cung cấp vi phạm về Hợp đồng, không có đủ năng lực thực hiện Hợp đồng làm ảnh hưởng tới tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói cung cấp.

Điều 11. Phạt do vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại:

11.1. Trường hợp Bên B thực hiện chậm trễ không đảm bảo tiến độ Hợp đồng mà không phải ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng hoặc lỗi của Bên A gây ra thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A do việc chậm tiến độ gây ra với mức phạt tương ứng 01% giá trị phần Hợp đồng trước thuế bị vi phạm cho mỗi ngày chậm và không quá 12% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng trước thuế bị vi phạm.

11.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng, tiến độ và/hoặc để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến con người, hư hỏng tài sản, thiết bị của Bên A do lỗi của Bên B gây ra thì Bên B phải có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục bằng chi phí của mình đồng thời Bên B phải bồi thường 100% giá trị thiệt hại khác (nếu có) cho Bên A. Trường hợp Bên B không thể khắc phục, Bên A sẽ thuê 1 đơn vị khác thực hiện và Bên B phải chịu toàn bộ chi phí khắc phục.

11.3. Trường hợp, trong thời gian quy định tại mục 5.1.2 khoản 5.1 Điều 5 mà Bên A vẫn không thanh toán cho Bên B thì Bên A sẽ phải chịu chi trả khoản tiền lãi ứng với số ngày thanh toán chậm theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán.

Điều 12. Hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, trường hợp phát sinh các hạng mục

công việc ngoài phạm vi Hợp đồng hoặc cần điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng, hai Bên sẽ cùng nhau xác nhận và thống nhất nội dung, khối lượng, tiến độ thực hiện bằng Biên bản làm việc làm cơ sở triển khai thực hiện để đáp ứng yêu cầu vận hành, sản xuất của Bên A. Bên B căn cứ nội dung, khối lượng công việc phát sinh lập dự toán và báo giá cho Bên A bằng văn bản. Bên A sẽ xem xét phê duyệt, tiến hành thương thảo ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

Điều 13. Điều khoản chung:

13.1. Hai bên cam kết nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc thì cùng bàn bạc thống nhất giải quyết.

13.2. Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện Hợp đồng này đều được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải giữa hai bên. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

13.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC